

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM.

Công ty có một công ty con: Địa chỉ
Công ty TNHH USAR VIỆT NAM Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.944.265.366 VND (Lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.071.689.225 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 852.511.167 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 4.941.311.051 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch
Ông Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch
Bà Trần Lệ Thu	Thành viên
Ông Hồ Vinh Hiển	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc chất lượng	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Hồ Vinh Hiển	Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Minh Hùng	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thảo Hương	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Chắc	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26/04/2014)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26/04/2014)
Ông Võ Văn Khôi	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Thái Nhã Ngôn

Số: 38 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú****Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú ("Công ty") và công ty con (Công ty TNHH Usar Việt Nam) được lập ngày 21 tháng 01 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của các đơn vị liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của các đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú và công ty con (Công ty TNHH Usar Việt Nam) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc**


ĐỖ KHẮC THANH**Kiểm toán viên**

TẠ QUANG LONG

Số Giấy chứng nhận ĐK HNKT: 0649-2013-142-01

Số Giấy chứng nhận ĐK HNKT: 0064-2013-142-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.436.425.474	26.364.969.481
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.445.448.342	1.464.069.998
111	1. Tiền		5.445.448.342	1.464.069.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.000.000.000	
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.000.000.000	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.959.833.979	7.991.268.643
131	1. Phải thu khách hàng		11.004.760.547	6.148.801.033
132	2. Trả trước cho người bán		142.989.074	678.215.983
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	812.084.358	1.164.251.627
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		15.006.591.093	15.491.817.183
141	1. Hàng tồn kho	06	15.006.591.093	15.491.817.183
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.024.552.060	1.417.813.657
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		90.047.829	167.544.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			104.363.749
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	835.535.231	944.501.711
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	98.969.000	201.404.089
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.441.305.559	82.985.051.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
220	II. Tài sản cố định		74.399.090.884	80.521.780.948
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	53.679.489.963	55.874.880.142
222	- Nguyên giá		65.932.303.918	65.749.844.685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.252.813.955)	(9.874.964.543)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	20.719.600.921	24.646.900.806
228	- Nguyên giá		21.965.117.967	25.523.838.328
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.245.517.046)	(876.937.522)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		2.042.214.675	2.463.270.588
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.042.214.675	2.463.270.588
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.877.731.033	109.350.021.017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		68.681.179.556	80.197.449.474
310	I. Nợ ngắn hạn		18.483.679.556	17.658.949.474
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12		2.865.399.722
312	2. Phải trả người bán		17.400.495.484	12.632.883.091
313	3. Người mua trả tiền trước		137.087.445	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	267.321.241	965.145.720
315	5. Phải trả người lao động		467.201.916	335.718.000
316	6. Chi phí phải trả	14	205.190.000	138.642.000
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	172.752.038	721.160.941
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(166.368.568)	
330	II. Nợ dài hạn		50.197.500.000	62.538.500.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	1.517.500.000	1.036.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	48.680.000.000	61.500.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			2.000.000
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		50.196.551.477	29.152.571.543
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	50.196.551.477	29.152.571.543
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.000.000.000	29.799.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.205.500.000	2.205.500.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.088.392.594	2.088.392.594
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		50.147.716	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		852.511.167	(4.941.311.051)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.877.731.033	109.350.021.017



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Xuân Phượng

Nguyễn Minh Hùng

Thái Nhã Ngôn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	108.410.806.278	101.088.299.279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	603.315.598	53.650.987
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	107.807.490.680	101.034.648.292
11	4. Giá vốn hàng bán	23	89.148.776.880	90.263.041.677
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.658.713.800	10.771.606.615
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	181.320.770	158.186.437
22	7. Chi phí tài chính	25	2.532.412.085	5.993.313.761
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.478.063.425	5.993.313.761
24	8. Chi phí bán hàng		4.053.672.291	3.060.585.361
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.909.839.509	7.062.505.376
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.344.110.685	(5.186.611.446)
31	11. Thu nhập khác	26	6.890.590.507	5.767.528.489
32	12. Chi phí khác	27	4.391.202.915	5.607.846.095
40	13. Lợi nhuận khác		2.499.387.592	159.682.394
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.843.498.277	(5.026.929.052)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	899.232.911	44.760.173
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.944.265.366	(5.071.689.225)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		5.944.265.366	(5.071.689.225)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	29	1.579	(1.733)

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

 Ngô Thị Xuân Phượng

Kế toán trưởng

 Nguyễn Minh Hùng

Tổng Giám đốc

 Thái Nhã Ngôn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		6.843.498.277	(5.026.929.052)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		3.713.711.500	3.031.710.995
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.461.021	
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.556.927.161)	224.405.080
06	5. Chi phí lãi vay		2.478.063.425	5.993.313.761
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.488.807.062	4.222.500.784
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.706.045.660)	8.208.029.282
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		485.226.090	(5.806.164.011)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.716.322.409	(10.413.567.107)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		498.552.192	(1.263.792.885)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.526.123.425)	(5.860.063.761)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(899.232.911)	(866.550.814)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		534.245.642	1.152.696.944
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.889.058)	(129.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.500.862.341	(10.756.411.568)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.632.480.823)	(2.903.817.222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.427.526.799	5.100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.082.880.222)	(11.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.082.880.222	14.785.527.493
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(10.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.859.749	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		965.905.725	5.271.710.271
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.200.010.000	6.444.990.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.401.307.330	12.244.598.181
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.086.707.052)	(16.150.572.904)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(2.335.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(485.389.722)	203.515.277

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.981.378.344	(5.281.186.020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.464.069.998	6.745.256.018
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>10.445.448.342</u>	<u>1.464.069.998</u>

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Ngô Thị Xuân Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hùng

Tổng Giám đốc



Thái Nhã Ngôn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: kinh doanh thuốc chữa bệnh; xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán mỹ phẩm.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc; xuất nhập khẩu trực tiếp.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất các loại bánh từ bột.
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Mua bán thực phẩm chức năng.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Lưu giữ hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc.
- Sản xuất cacao, sôcôla và mứt kẹo.
- Bán buôn đồ uống không có cồn.

1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

Tên công ty	Công ty TNHH USAR VIỆT NAM
Địa chỉ	Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. HCM
Vốn điều lệ	500.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	05 năm
- TSCĐ vô hình	04 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 22%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	103.198.278	443.777.266
- Tiền gửi ngân hàng	5.342.250.064	1.020.292.732
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.000.000.000	
Cộng	10.445.448.342	1.464.069.998

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	4.000.000.000	
Cộng	4.000.000.000	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu tiền khuôn		6.615.000
- Phải thu nhân viên phần BHXH		20.045.198
- Phải thu nhân viên BHTN		1.831.941
- Phải thu hàng trả về		33.005.712
- Phải thu lãi tiền gửi	24.927.778	
- Phải thu BHTN phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm	5.303.340	
- Phải thu BHYT phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm	11.932.536	
- Phải thu BHXH phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm	78.896.916	51.331.038
- Phải thu Công ty Tổng hợp Mười	159.995.000	
- Phải thu các cửa hàng	530.000.000	1.033.606.949
- Phải thu khác	1.028.788	17.815.789
+ Thuế GTGT chưa khấu trừ		17.815.789
+ Khác	1.028.788	
Cộng	812.084.358	1.164.251.627

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	7.006.496.043	7.871.295.590
- Công cụ, dụng cụ		532.845.184
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.381.525.671	2.162.695.733
- Thành phẩm	5.993.864.129	4.595.949.185
- Hàng hóa	531.938.674	329.031.491
- Hàng gửi đi bán	92.766.576	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.006.591.093	15.491.817.183

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		108.966.480
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	835.535.231	835.535.231
Cộng	835.535.231	944.501.711

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	72.969.000	122.158.447
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.000.000	79.245.642
Cộng	98.969.000	201.404.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	40.078.350.455	24.579.271.894	841.674.717	31.500.000	219.047.619	65.749.844.685
2. Số tăng trong năm	1.599.480.823	33.000.000				1.632.480.823
- Mua sắm mới	1.599.480.823	33.000.000				1.632.480.823
- Xây dựng mới						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	1.450.021.590					1.450.021.590
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.450.021.590					1.450.021.590
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	40.227.809.688	24.612.271.894	841.674.717	31.500.000	219.047.619	65.932.303.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.153.798.642	6.031.513.765	439.134.517	31.470.000	219.047.619	9.874.964.543
2. Số tăng trong năm	916.101.973	2.117.000.215	70.006.800	30.000		3.103.138.988
- Khấu hao trong năm	916.101.973	2.117.000.215	70.006.800	30.000		3.103.138.988
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	725.289.576					725.289.576
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	725.289.576					725.289.576
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.344.611.039	8.148.513.980	509.141.317	31.500.000	219.047.619	12.252.813.955
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.924.551.813	18.547.758.129	402.540.200	30.000		55.874.880.142
Tại ngày cuối năm	36.883.198.649	16.463.757.914	332.533.400			53.679.489.963



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.493.838.328		30.000.000		25.523.838.328
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	3.558.720.361				3.558.720.361
- Thanh lý, nhượng bán	3.558.720.361				3.558.720.361
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	21.935.117.967		30.000.000		21.965.117.967
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	875.270.855		1.666.667		876.937.522
Số tăng trong năm	600.572.514		9.999.998		610.572.512
- Khấu hao trong năm	600.572.514		9.999.998		610.572.512
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	241.992.988				241.992.988
- Thanh lý, nhượng bán	241.992.988				241.992.988
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.233.850.381		11.666.665		1.245.517.046
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.618.567.473		28.333.333		24.646.900.806
Tại ngày cuối năm	20.701.267.586		18.333.335		20.719.600.921



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Chi phí thuê gian hàng	139.126.084	344.497.598
- Chi phí quảng cáo		323.636.800
- Công cụ dụng cụ	1.903.088.591	1.795.136.190
Cộng	<u>2.042.214.675</u>	<u>2.463.270.588</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay ngắn hạn		2.865.399.722
- NH TMCP Quân Đội (*)		2.815.399.722
- Bà Trần Lệ Thu (**)		50.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		<u>2.865.399.722</u>

(*) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1620.13.106.1530745.TD ngày 21/08/2013, phụ lục số 01-1620.13.106.1530745.TD ngày 23/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội.

- Hạn mức: 3.000.000.000 đồng

- Thời hạn mỗi khoản vay:

+ Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ

+ Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ

- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo của Bên vay là hàng tồn kho luân chuyển tại các kho của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 925.13.106.1530745.TC ngày 09/09/2013.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2013 - 2014.

(**) - Hợp đồng vay vốn số 0001/2013-TK.PP ngày 11/11/2013 giữa Công ty và bà Trần Lệ Thu.

- Số tiền: 50.000.000 đồng

- Thời hạn: 3 tháng

- Lãi suất: 10,5%/năm

- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế giá trị gia tăng	214.245.304	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.867.395	
- Thuế thu nhập cá nhân	33.208.542	22.325.080
- Thuế khác		942.820.640
Cộng	<u>267.321.241</u>	<u>965.145.720</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước lãi vay phải trả	85.190.000	133.250.000
- Trích trước chi phí kiểm toán	120.000.000	
- Trích trước chi phí gia công nấu cao		5.392.000
Cộng	205.190.000	138.642.000

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	16.278.250	16.604.850
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		10.120.139
- Bảo hiểm thất nghiệp		1.081.522
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	156.200.000	688.206.480
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	273.788	5.147.950
+ Khác	273.788	5.147.950
Cộng	172.752.038	721.160.941

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Nhận ký quỹ dài hạn của các cửa hàng	1.517.500.000	1.036.500.000
Cộng	1.517.500.000	1.036.500.000

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	48.680.000.000	61.500.000.000
- Ngân hàng PT Nhà Đồng Bằng SCL - CN Chợ Lớn (*)	48.680.000.000	61.500.000.000
Cộng	48.680.000.000	61.500.000.000

(*) - Đây là số dư nợ vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và NH PT nhà ĐB Sông Cửu Long như sau:

+ D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ

+ D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn: 84 tháng

- Lãi suất (tại ngày 31/12/2014): 10,5%/năm

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo, cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

+ Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2012.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện dự án nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP tại Tân Tạo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	23.355.000.000	2.205.500.000			2.567.632.779	2.088.392.594	767.549.462
Tăng vốn trong năm trước	6.444.990.000						
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					(101.754.605)		101.754.605
Thủ lao HĐQT							
Lỗ trong năm trước					(5.071.689.225)		
Chia cổ tức					(2.335.500.000)		
Sử dụng quỹ							(869.304.067)
Số dư đầu năm	29.799.990.000	2.205.500.000			(4.941.311.051)	2.088.392.594	
Tăng vốn trong năm	15.200.010.000						
Lợi nhuận trong năm					5.944.265.366		
Tăng khác							
Lỗ trong năm							
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					(150.443.148)		50.147.716
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Sử dụng quỹ							
Số dư cuối năm	45.000.000.000	2.205.500.000			852.511.167	2.088.392.594	50.147.716



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của các cổ động	45.000.000.000	29.799.990.000
Cộng	45.000.000.000	29.799.990.000

18. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	2.088.392.594	2.088.392.594
- Quỹ dự phòng tài chính	50.147.716	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	2.138.540.310	2.088.392.594

18. d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	2.979.999
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	2.979.999
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	2.979.999
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	2.979.999
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	71.133.232.007	36.674.258.673	107.807.490.680
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	71.133.232.007	36.674.258.673	107.807.490.680
Kết quả kinh doanh	5.187.923.505	1.507.278.495	6.695.202.000
Doanh thu tài chính	177.137.815	4.182.955	181.320.770
Chi phí tài chính	(2.532.412.085)		(2.532.412.085)
Thu nhập khác	6.693.697.811	196.892.696	6.890.590.507
Chi phí khác	(4.391.202.915)		(4.391.202.915)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(899.232.911)
Lợi ích cổ đông thiểu số			
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			5.944.265.366

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Sản xuất	Thương mại	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	113.639.906.209	5.237.824.824	118.877.731.033
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			118.877.731.033
Nợ phải trả của bộ phận	68.007.327.678	673.851.878	68.681.179.556
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			68.681.179.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán hàng	36.674.258.673	50.565.614.508
- Doanh thu bán thành phẩm	71.705.047.605	50.522.684.771
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.500.000	
Cộng	108.410.806.278	101.088.299.279

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	603.315.598	53.650.987
Cộng	603.315.598	53.650.987

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu thuần hàng hóa	36.674.258.673	50.565.614.508
- Doanh thu thuần sản phẩm	71.101.732.007	50.469.033.784
- Doanh thu thuần dịch vụ	31.500.000	
Cộng	107.807.490.680	101.034.648.292

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.498.746.657	46.224.236.873
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.650.030.223	44.038.804.804
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	89.148.776.880	90.263.041.677

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.859.749	158.186.437
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.461.021	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	181.320.770	158.186.437

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí lãi vay	2.478.063.425	5.993.313.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.348.660	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2.532.412.085	5.993.313.761



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
- Thu nhập từ thanh lý đất Hải Sơn		5.100.000.000
- Thu nhập từ thanh lý nhà 30 - 32 Phong Phú	6.427.526.799	
- Thu nhập khác	463.063.708	667.528.489
Cộng	6.890.590.507	5.767.528.489

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá trị còn lại đất Hải Sơn		5.482.591.517
- Giá trị còn lại nhà 30 - 32 Phong Phú	4.041.459.387	
- Chi phí khác	349.743.528	125.254.578
Cộng	4.391.202.915	5.607.846.095

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	899.232.911	44.760.173
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	899.232.911	44.760.173

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2014	Năm 2013
- Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	5.944.265.366	(5.071.689.225)
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.765.054	2.926.881
- Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.579	(1.733)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.807.931.458	36.462.876.892
- Chi phí nhân công	12.152.560.275	10.431.739.973
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.713.711.500	3.031.710.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.289.384.122	2.352.505.226
- Chi phí khác bằng tiền	3.848.280.341	3.395.085.011
Cộng	71.811.867.696	55.673.918.097



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hoá	2.102.887.500
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hoá	26.754.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Góp vốn	490.000.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	19.142.763.973
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao và thưởng	208.000.000
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao và thưởng	72.000.000
Ban Giám đốc	Bên liên quan	Lương và thưởng	1.268.525.132

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	3.812.590.781
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hoá	6.174.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	251.382.165
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hoá	247.327.500

31.2. Tài sản đảm bảo

Đơn vị tính: VND

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Giá trị thế chấp
- Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo (1)	20.701.267.586	22.053.000.000
- Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo (2)	53.346.956.563	99.100.000.000
Cộng	<u>74.048.224.149</u>	<u>121.153.000.000</u>

(1) Hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2013.

(2) Hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2013.

Bên nhận thế chấp: Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Mục đích thế chấp:

Đảm bảo cho nghĩa vụ nợ phải trả của 03 hợp đồng tín dụng sau:

- D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ

- D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ

với tổng hạn mức vay là 52.000.000.000 VNĐ đã ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long và các nghĩa vụ trả nợ khác phát sinh trong tương lai giữa 2 bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

31.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của các đơn vị liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Các đơn vị nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

31.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro các đơn vị gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	17.400.495.484		17.400.495.484
Vay và nợ		48.680.000.000	48.680.000.000
Phải trả người lao động	467.201.916		467.201.916
Chi phí phải trả	205.190.000		205.190.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	172.752.038	1.517.500.000	1.690.252.038
Cộng	18.245.639.438	50.197.500.000	68.443.139.438

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

31.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

các đơn vị quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

31.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Xuân Phượng

Nguyễn Minh Hùng

Thái Nhã Ngôn

